



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SÚC SẢN ĐỒNG NAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-32
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-32

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Chăn nuôi Đồng Nai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 761/QĐ-CT-UBT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 04 tháng 02 năm 2005.

Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600267730 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Diên Tường	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Minh Phương	Ủy viên	
Ông Đinh Ngọc Mến	Ủy viên	
Ông Lâm Hùng Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 08/06/2021
Bà Lê Thị Khánh Xương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 08/06/2021

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Diên Tường	Giám đốc
Ông Trần Minh Phương	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Long	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/06/2021
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/06/2021
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Diên Tường**

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Trung Hiếu**  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2018-002-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022



**Đào Trung Thành**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 4700-2019-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>192.176.060.698</b>	<b>217.827.557.735</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>9.966.923.274</b>	<b>21.594.703.345</b>
111	1. Tiền		966.923.274	2.594.703.345
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	19.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>114.000.000.000</b>	<b>143.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		114.000.000.000	143.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.619.988.231</b>	<b>4.317.990.239</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	180.000.000	188.492.500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		85.000.000	30.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	3.444.988.231	4.099.497.739
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(90.000.000)	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>64.589.149.193</b>	<b>48.914.864.151</b>
141	1. Hàng tồn kho		64.589.149.193	48.914.864.151
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>65.398.389.452</b>	<b>73.123.126.499</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>43.844.654.137</b>	<b>52.868.577.022</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	32.845.184.509	41.188.766.367
222	- Nguyên giá		110.112.609.719	110.039.709.719
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(77.267.425.210)	(68.850.943.352)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.999.469.628	11.679.810.655
228	- Nguyên giá		15.019.256.267	15.019.256.267
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.019.786.639)	(3.339.445.612)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>315.579.556</b>	<b>315.579.556</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	315.579.556	315.579.556
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>1.030.000.000</b>	<b>880.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.030.000.000	1.030.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(150.000.000)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.208.155.759</b>	<b>19.058.969.921</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	20.208.155.759	19.058.969.921
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>257.574.450.150</b>	<b>290.950.684.234</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>32.554.737.112</b>	<b>30.133.481.802</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>32.554.737.112</b>	<b>30.133.481.802</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.454.105.001	928.030.152
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	358.789.480	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.130.983.045	4.638.388.451
314	4. Phải trả người lao động		10.341.065.599	10.860.558.072
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	6.010.271.158	6.724.752.163
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.259.522.829	6.981.752.964
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>225.019.713.038</b>	<b>260.817.202.432</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>224.389.713.038</b>	<b>259.977.202.432</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		102.639.420.000	102.639.420.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		102.639.420.000	102.639.420.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		61.733.522.600	61.726.444.013
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.016.770.438	95.611.338.419
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		60.016.770.438	95.611.338.419
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>630.000.000</b>	<b>840.000.000</b>
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		630.000.000	840.000.000
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>257.574.450.150</b>	<b>290.950.684.234</b>

*nhu*

*M.M.*



Phan Thị Hiền Nhi  
Người lập

Đinh Ngọc Mến  
Kế toán trưởng

Nguyễn Diên Tường  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	312.809.536.000	347.266.754.650
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		312.809.536.000	347.266.754.650
11	4. Giá vốn hàng bán	20	236.953.560.616	186.917.429.254
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.855.975.384	160.349.325.396
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.754.446.849	8.328.863.868
22	7. Chi phí tài chính	22	(149.437.634)	24.718
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	37.847.500	39.845.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	11.446.627.502	7.030.143.531
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		71.275.384.865	161.608.176.015
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	9.100.000
40	13. Lợi nhuận khác		-	(9.100.000)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		71.275.384.865	161.599.076.015
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	11.030.614.427	24.771.969.596
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>60.244.770.438</u>	<u>136.827.106.419</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	5.847	12.297

Phan Thị Hiền Nhi  
Người lập

Đinh Ngọc Mên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Diên Tường  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2022



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		71.275.384.865	161.599.076.015
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		9.096.822.885	9.882.121.871
03	- Các khoản dự phòng		(60.000.000)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		562.366	(513.607)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.754.446.849)	(8.328.350.261)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		73.558.323.267	163.152.334.018
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(125.328.398)	28.168.840
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15.674.285.042)	(6.000.962.943)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.125.840.614	2.465.747.739
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.149.185.838)	(4.100.117.504)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.271.969.596)	(24.842.794.482)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	11.920.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.614.827.135)	(5.448.960.806)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.848.567.872	125.265.334.862
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(72.900.000)	(1.364.300.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(287.500.000.000)	(294.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		316.500.000.000	211.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.487.777.255	7.561.419.669
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		36.414.877.255	(76.802.880.331)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Năm 2021*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(85.890.662.832)	(57.866.108.820)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(85.890.662.832)</i>	<i>(57.866.108.820)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(11.627.217.705)	(9.403.654.289)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.594.703.345	30.997.844.027
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(562.366)	513.607
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>9.966.923.274</u>	<u>21.594.703.345</u>

Phan Thị Hiền Nhi  
Người lập

Đinh Ngọc Mến  
Kế toán trưởng



Nguyễn Diên Tường  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Chăn nuôi Đồng Nai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 761/QĐ-CT-UBT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 04 tháng 02 năm 2005.

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600267730 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 102.639.420.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 102.639.420.000 đồng; tương đương 10.263.942 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 126 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 127 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi gia súc.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn, sản xuất giống, dịch vụ thụ tinh nhân tạo;
- Chăn nuôi gia cầm và sản xuất giống gia cầm, gia cầm thương phẩm;
- Dịch vụ khuyến nông chăn nuôi;
- Bán buôn gia súc (lợn giống, lợn thương phẩm), gia cầm (giống gia cầm, gia cầm thương phẩm, trứng), nông sản (trừ hạt điều, bông vải). Bán buôn thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm, xuất nhập khẩu giống, thịt vật nuôi, vật tư nguyên liệu, nông sản thực phẩm, thực phẩm chế biến;
- Bán buôn thịt gia súc gia cầm, rau củ quả và các sản phẩm chế biến từ thịt;
- Giết mổ gia súc gia cầm, chế biến thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Chế biến rau, củ, quả;
- Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhớt (theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành chăn nuôi. Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành chăn nuôi;
- Xây dựng địa ốc;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh trung tâm thương mại và dịch vụ, kinh doanh cơ sở hạ tầng và địa ốc, cho thuê mặt bằng, cửa hàng, nhà kho;
- Bán buôn xe gắn máy;
- Bán buôn xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Bán lẻ xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2021, nhu cầu tiêu thụ giảm nên giá thị trường của heo thịt thương phẩm giảm dẫn đến doanh thu năm 2021 giảm 34,46 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 9,92% so với năm 2020. Đồng thời, ngành chăn nuôi gặp khó khăn từ vấn đề nguyên liệu đầu vào tới kho vận, gồm giá thức ăn chăn nuôi tăng cao, vận chuyển lưu thông tắc nghẽn vì các biện pháp phòng chống dịch COVID-19 được triển khai tại các địa phương trên cả nước. Do đó, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 84,49 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 52,69% so với năm trước.

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trại heo Dolico Xuân Thành	Tổ 3, Ấp Tân Hợp, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại heo Dolico Suối Cao	Tổ 10, Ấp Phượng VI, Xã Suối Cao, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trung Tâm chăn nuôi heo giống cao sản Tân An	Tổ 9, Ấp Bình Chánh, Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Xưởng chế biến thực phẩm	Số 238, Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Chế biến thức ăn gia súc
Trại heo giống Vĩnh Cửu	Tổ 11, Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Không sử dụng
Trại heo thịt thương phẩm Thạnh Phú	Tổ 8, Ấp 5, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Không sử dụng
Cửa hàng giới thiệu sản phẩm Dolico	Số 34, Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Không sử dụng

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc: Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 30 năm          |
| - Máy móc, thiết bị         | 05 - 10 năm          |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm          |
| - Quyền sử dụng đất         | 20 - 50 năm          |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ trên 01 năm đến 03 năm.

## 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.16 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.17 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.18 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập doanh nghiệp từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.



c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động kinh doanh ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**2.20 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.22 . Thông tin bộ phận**

Do Công ty tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chăn nuôi và kinh doanh heo và hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	191.898.694	220.511.146
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	775.024.580	2.374.192.199
Các khoản tương đương tiền (*)	9.000.000.000	19.000.000.000
	<u>9.966.923.274</u>	<u>21.594.703.345</u>

(\*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 9.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,4 %/năm đến 3,3 %/năm.



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	114.000.000.000	-	143.000.000.000	-
	<u>114.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>143.000.000.000</u>	<u>-</u>

(\*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 114.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7 %/năm đến 5,5 %/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Mã chứng khoán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>1.030.000.000</b>	<b>1.050.600.000</b>	<b>-</b>	<b>880.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	1.030.000.000	1.050.600.000	-	880.000.000
	<u>1.030.000.000</u>	<u>1.050.600.000</u>	<u>-</u>	<u>880.000.000</u>
				<u>(150.000.000)</u>

(\*) Giá trị hợp lý tại ngày đầu năm và cuối năm của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa trên sàn UpCOM tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021.

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:**

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	1,00%	1,00%	Thương mại - dịch vụ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Túc Hưng	180.000.000	(90.000.000)	188.492.500	-
	<b>180.000.000</b>	<b>(90.000.000)</b>	<b>188.492.500</b>	<b>-</b>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	983.105.204	-	1.716.435.610	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	112.794.640	-	91.240.000	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	21.148.995	-	17.107.500	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	11.405.000	-
Tạm ứng	13.000.000	-	-	-
Phải thu tiền các cổ đông về việc nộp ngân sách nhà nước (*)	2.215.470.774	-	2.215.470.774	-
Phải thu khác	99.468.618	-	47.838.855	-
	<b>3.444.988.231</b>	<b>-</b>	<b>4.099.497.739</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản tiền phải thu các cổ đông về việc nộp ngân sách nhà nước theo biên bản kiểm toán số 490/TB-KTNN KV XIII ngày 30/12/2019, Công ty đang chờ ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và sẽ có quyết định xử lý tại cuộc họp Hội đồng quản trị sắp tới.

7 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Túc Hưng	180.000.000	90.000.000	-	-
	<b>180.000.000</b>	<b>90.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.255.179.519	-	5.689.105.618	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.333.969.674	-	43.225.758.533	-
	<b>64.589.149.193</b>	<b>-</b>	<b>48.914.864.151</b>	<b>-</b>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án xây dựng khu dân cư Dolico xã Thạnh Phú	315.579.556	315.579.556
	<b>315.579.556</b>	<b>315.579.556</b>

**Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai**

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	93.305.113.628	4.601.206.803	12.133.389.288	110.039.709.719
- Mua trong năm	-	72.900.000	-	72.900.000
Số dư cuối năm	<b>93.305.113.628</b>	<b>4.674.106.803</b>	<b>12.133.389.288</b>	<b>110.112.609.719</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	58.395.319.347	3.612.054.064	6.843.569.941	68.850.943.352
- Khấu hao trong năm	7.256.764.964	266.428.834	893.288.060	8.416.481.858
Số dư cuối năm	<b>65.652.084.311</b>	<b>3.878.482.898</b>	<b>7.736.858.001</b>	<b>77.267.425.210</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	34.909.794.281	989.152.739	5.289.819.347	41.188.766.367
Tại ngày cuối năm	<b>27.653.029.317</b>	<b>795.623.905</b>	<b>4.396.531.287</b>	<b>32.845.184.509</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.867.264.585 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại xã Suối Cao và Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2021 lần lượt là 15.009.127.514 VND và 4.019.786.639 VND, khấu hao đã trích trong năm 2021 là 680.341.027 VND.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại xã Suối Cao huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai có nguyên giá tại ngày 31/12/2021 là 10.128.753 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Giá trị đàn heo cơ bản	14.780.686.372	12.752.017.597
Chi phí thuê đất (*)	4.401.554.024	4.514.803.748
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	79.305.625	158.611.250
Chi phí chuồng, trại, chi phí sửa chữa và các chi phí khác tại các trại chăn nuôi	946.609.738	1.633.537.326
	<b>20.208.155.759</b>	<b>19.058.969.921</b>

(\*) Công ty thuê đất tại địa chỉ Khu 3A xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 10/HĐTLĐ/2014 ngày 08/03/2014 giữa Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai và Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai và phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số 01/PLHĐTLĐ/2018 ngày 01/03/2018 để làm trại chăn nuôi heo, diện tích thuê là 84.892,3 m<sup>2</sup>, thời gian thuê từ tháng 01/2018 đến ngày 28/02/2061. Công ty trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thức Ăn Chăn Nuôi Rico Đồng Nai	1.064.256.000	1.064.256.000	204.856.000	204.856.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mai Đô	795.648.000	795.648.000	459.852.000	459.852.000
Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	451.568.000	451.568.000	-	-
Công ty Cổ phần Masan Meatlife	-	-	181.047.960	181.047.960
Phải trả các đối tượng khác	142.633.001	142.633.001	82.274.192	82.274.192
	<b>2.454.105.001</b>	<b>2.454.105.001</b>	<b>928.030.152</b>	<b>928.030.152</b>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ông Đồng Văn Đoàn	327.064.195	-
- Người mua trả tiền trước khác	31.725.285	-
	<b>358.789.480</b>	<b>-</b>



**Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai**

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		4.271.969.596		11.030.614.427		13.271.969.596		-		2.030.614.427	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		366.418.855		1.775.781.385		2.041.831.622		-		100.368.618	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		5.339.175.525		5.339.175.525		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-		-	
	-		<b>4.638.388.451</b>		<b>18.148.571.337</b>		<b>20.655.976.743</b>		-		<b>2.130.983.045</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
- Kinh phí công đoàn	67.721.070		67.721.070	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-		741.000.000	
- Phải trả ngân sách nhà nước (*)	5.885.731.093		5.885.731.093	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.818.995		30.300.000	
	<b>6.010.271.158</b>		<b>6.724.752.163</b>	

(\*) Khoản tiền phải nộp về ngân sách nhà nước theo biên bản kiểm toán số 490/TB-KTNN KV XIII ngày 30/12/2019, Công ty đang chờ ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và sẽ có quyết định xử lý tại cuộc họp Hội đồng quản trị sắp tới.

**Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai**

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>102.639.420.000</b>		<b>61.699.975.012</b>		<b>23.682.245.321</b>		<b>188.021.640.333</b>	
Lãi trong năm trước	-		-		136.827.106.419		136.827.106.419	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019	-		26.469.001		(26.469.001)		-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-		-		(6.104.435.500)		(6.104.435.500)	
Chia cổ tức năm 2019	-		-		(17.551.340.820)		(17.551.340.820)	
Tạm chia cổ tức năm 2020 (*)	-		-		(41.055.768.000)		(41.055.768.000)	
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2020 (*)	-		-		(160.000.000)		(160.000.000)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>102.639.420.000</b>		<b>61.726.444.013</b>		<b>95.611.338.419</b>		<b>259.977.202.432</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>102.639.420.000</b>		<b>61.726.444.013</b>		<b>95.611.338.419</b>		<b>259.977.202.432</b>	
Lãi trong năm nay	-		-		60.244.770.438		60.244.770.438	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020 (*)	-		7.078.587		(7.078.587)		-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (*)	-		-		(10.454.597.000)		(10.454.597.000)	
Chia cổ tức năm 2020 (*)	-		-		(85.149.662.832)		(85.149.662.832)	
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2021 (**)	-		-		(228.000.000)		(228.000.000)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>102.639.420.000</b>		<b>61.733.522.600</b>		<b>60.016.770.438</b>		<b>224.389.713.038</b>	



(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 08/06/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	92,24	136.827.106.419
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,64	10.454.597.000
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	0,12	160.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	0,01	7.078.587
Chi trả cổ tức (122,96%/vốn điều lệ)	92,24	126.205.430.832

Trong đó, Công ty đã tạm trích thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát, tạm chi trả cổ tức trong năm 2020 với số tiền lần lượt là 160.000.000 VND và 41.055.768.000 VND.

(\*\*) Công ty tạm trích chi phí thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách từ Lợi nhuận sau thuế năm 2021, khoản tiền này sẽ được trình lên Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp sắp tới.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	84,32	86.541.420.000	84,32	86.541.420.000
- Các cổ đông khác	15,68	16.098.000.000	15,68	16.098.000.000
	<b>100</b>	<b>102.639.420.000</b>	<b>100</b>	<b>102.639.420.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	102.639.420.000	102.639.420.000
- Vốn góp cuối năm	102.639.420.000	102.639.420.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	741.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	85.149.662.832	58.607.108.820
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	85.149.662.832	17.551.340.820
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	41.055.768.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(85.890.662.832)	(57.866.108.820)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(85.890.662.832)	(17.551.340.820)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	(40.314.768.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	741.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.263.942	10.263.942
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.263.942	10.263.942
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.263.942	10.263.942

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.733.522.600	61.726.444.013
	<u>61.733.522.600</u>	<u>61.726.444.013</u>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa chỉ sau: Thửa số 326 Tờ bản đồ địa chính số 34 xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với diện tích 21.582 m<sup>2</sup> và thửa số 221 Tờ bản đồ địa chính số 18 xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 23.826 m<sup>2</sup> để sử dụng với mục đích làm trại chăn nuôi heo; Thửa số 197 Tờ bản đồ địa chính số 27 Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 487,5 m<sup>2</sup> để sử dụng với mục đích làm cửa hàng thực phẩm gia súc từ năm 2009 đến năm 2046. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty cùng với Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai đã kiểm tra hiện trạng, đo đạc để bàn giao, phục vụ theo Quyết định 2833/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 16.867,7 m<sup>2</sup> để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2009 đến năm 2046. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 191.283,4 m<sup>2</sup> để sử dụng với mục đích làm trại chăn nuôi heo từ năm 2009 đến năm 2051. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) **Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	880,40	893,60
- Đồng Euro (EUR)	107,70	118,62

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	312.809.536.000	347.266.754.650
	<u>312.809.536.000</u>	<u>347.266.754.650</u>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	236.953.560.616	186.917.429.254
	<u>236.953.560.616</u>	<u>186.917.429.254</u>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.724.446.849	8.328.350.261
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	513.607
	<b>6.754.446.849</b>	<b>8.328.863.868</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	24.718
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	562.366	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(150.000.000)	-
	<b>(149.437.634)</b>	<b>24.718</b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	37.847.500	39.845.000
	<b>37.847.500</b>	<b>39.845.000</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.588.251	126.306.982
Chi phí nhân công	5.952.519.500	5.742.498.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.223.791	213.223.791
Chi phí dự phòng	90.000.000	-
Thuế, phí, và lệ phí (*)	4.632.439.420	166.357.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	393.905.001	569.751.866
Chi phí khác bằng tiền	106.951.539	212.005.272
	<b>11.446.627.502</b>	<b>7.030.143.531</b>

(\*) Số tiền thuê đất tăng mạnh trong năm là do Cục thuế tỉnh Đồng Nai áp đơn giá mới cho năm 2021 và tính lại đơn giá mới cho thời gian thuê từ năm 2016-2020 tại các thông báo tiền thuê đất số 194/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 22/02/2021, số 440/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 06/04/2021, số 444/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 07/04/2021, số 443/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 07/04/2021, số 196/TB-CT ngày 19/05/2021 và số 704/TB.CT.QLHKDCNTK ngày 10/06/2021. Công ty đã thực hiện ghi nhận chi phí và nộp tiền thuê đất đầy đủ theo các thông báo tiền thuê đất hàng năm của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	71.275.384.865	161.599.076.015
Các khoản điều chỉnh tăng	562.366	771.100.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(30.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	71.245.947.231	162.370.176.015
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	64.371.500.382	154.041.312.147
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	6.874.446.849	8.328.863.868
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.030.614.427	24.771.969.596
- Chi phí thuế TNDN được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	9.655.725.057	23.106.196.822
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	1.374.889.370	1.665.772.774
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b><u>11.030.614.427</u></b>	<b><u>24.771.969.596</u></b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.271.969.596	4.342.794.482
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.271.969.596)	(24.842.794.482)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b><u>2.030.614.427</u></b>	<b><u>4.271.969.596</u></b>

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	60.244.770.438	136.827.106.419
Các khoản điều chỉnh	(228.000.000)	(10.614.597.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(10.454.597.000)
- <i>Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát</i>	(228.000.000)	(160.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	60.016.770.438	126.212.509.419
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.263.942	10.263.942
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.847</b>	<b>12.297</b>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 08/06/2021 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2020 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo năm 2020	Số trình bày lại năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	136.827.106.419	136.827.106.419
Các khoản điều chỉnh	-	(10.614.597.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(10.454.597.000)
- <i>Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát</i>	-	(160.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	136.827.106.419	126.212.509.419
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.263.942	10.263.942
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>13.331</b>	<b>12.297</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.085.748.612	143.867.818.065
Chi phí nhân công	26.079.530.974	23.785.700.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.830.671.477	9.882.121.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.956.022.576	19.974.646.086
Chi phí khác bằng tiền	234.799.039	508.434.457
	<b>264.186.772.678</b>	<b>198.018.720.719</b>

## 28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.966.923.274	-	21.594.703.345	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.624.988.231	(90.000.000)	4.287.990.239	-
Các khoản cho vay	114.000.000.000	-	143.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.030.000.000	-	1.030.000.000	(150.000.000)
	<u>128.621.911.505</u>	<u>(90.000.000)</u>	<u>169.912.693.584</u>	<u>(150.000.000)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	8.464.376.159	7.652.782.315
	<u>8.464.376.159</u>	<u>7.652.782.315</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.030.000.000	1.030.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.030.000.000</u>	<u>1.030.000.000</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	880.000.000	880.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>880.000.000</u>	<u>880.000.000</u>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.966.923.274	-	-	9.966.923.274
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.534.988.231	-	-	3.534.988.231
Các khoản cho vay	114.000.000.000	-	-	114.000.000.000
	<u>127.501.911.505</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>127.501.911.505</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.594.703.345	-	-	21.594.703.345
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.287.990.239	-	-	4.287.990.239
Các khoản cho vay	143.000.000.000	-	-	143.000.000.000
	<u>168.882.693.584</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>168.882.693.584</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	8.464.376.159	-	-	8.464.376.159
	<u>8.464.376.159</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8.464.376.159</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.652.782.315	-	-	7.652.782.315
	<u>7.652.782.315</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.652.782.315</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long	Cùng công ty mẹ
Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Diên Tường	Phó Chủ tịch HĐQT/ Giám đốc
Ông Trần Minh Phương	Thành viên HĐQT/ Phó Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Mến	Thành viên HĐQT
Ông Lâm Hùng Phương	Thành viên HĐQT Bổ nhiệm ngày 08/06/2021
Bà Lê Thị Khánh Xương	Thành viên HĐQT Miễn nhiệm ngày 08/06/2021



Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí tiền thuê đất	-	1.468.202.042
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	-	1.468.202.042
Chia cổ tức	71.794.762.032	49.415.150.820
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	71.794.762.032	49.415.150.820


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
- Ông Đinh Văn Hồng Chủ tịch HĐQT	87.000.000	55.000.000
- Ông Nguyễn Diên Tường Giám đốc/ Phó Chủ tịch HĐQT	872.591.446	709.766.000
- Ông Trần Minh Phương Phó Giám đốc/ Thành viên HĐQT	646.757.054	527.694.650
- Ông Đinh Ngọc Mến Thành viên HĐQT	489.395.465	475.318.569
- Ông Lâm Hùng Phương Thành viên HĐQT	35.000.000	-
		Bổ nhiệm ngày 08/06/2021
- Bà Lê Thị Khánh Xương Thành viên HĐQT	60.000.000	43.000.000
		Miễn nhiệm ngày 08/06/2021

Ngoài các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.


### 31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Phan Thị Hiền Nhi  
Người lập

  
Đinh Ngọc Mến  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Diên Tường  
Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2022

